



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

Laboratory: Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Limited – Hanoi branch

Tổ chức đăng ký/
Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam

Name of applicant
Organization: Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Limited

Số hiệu/ Code: VILAS 330

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hoá

Field of testing: Mechanical, Chemical

Người quản lý: Cai Thị Ngọc Tiêm

Laboratory manager: Jessy Cai

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Từ ngày /8/2026 đến ngày 15/01/2031

Địa chỉ:
Address: Lô C7-C9, Khu công nghiệp Cát Lái – cụm II (giai đoạn 1), phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Lot C7-C9, Cat Lai Industrial Park – Cluster II (Phase 1), Cat Lai ward, Ho Chi Minh city, Viet Nam

Địa điểm:
Location: Tòa nhà Văn phòng tại khu dịch vụ sân bay Gia Lâm, tổ 1, đường Đàm Quang Trung, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Office building at Gia Lam airport service area, Group 1, Dam Quang Trung street, Long Bien Ward, Hanoi City, VietNam

Điện thoại/ Tel: (+84) 24 367 41371

Email: bvcps_info@vn.bureauveritas.com

Website: www.bureauveritas.com/cps

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Đồ chơi phát ra âm thanh <i>Toys producing sound</i>	Kiểm tra âm lượng phát ra <i>Checking for Sound level</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.20, 7.13, 8.25 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.29, 5.25, B.2.17
2.	Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Toys for children under 14 years of age</i>	Kiểm tra ngoại quan về độ sạch của vật liệu <i>Visual checking for cleanliness of material</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.1 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.3.1
3.		Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ <i>Checking for existence of small parts</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.2, 5.1, 5.2, 4.6, 4.11, 4.18, 4.23.2, 4.23.3, 4.25, 7.2 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 5.2, 4.4, 4.3.2, 4.31, 5.24, B.2.3, 4.1, 4.2, 5.1
4.		Kiểm tra sự hiện diện của cạnh sắc <i>Checking for existence of sharp-edge</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.11, 4.5, 4.7, 4.9, 4.14.2, 5.1, 7.6 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 5.8, 4.6, 4.9, B.2.11, 4.1, 5.1
5.		Kiểm tra thành phần nhô ra <i>Checking for Protruding part</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.9 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.8, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Toys for children under 14 years of age</i>	Kiểm tra sự hiện diện của các đầu nhọn <i>Checking for existence of sharp-point</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.12, 4.8, 4.14.2, 5.1, 7.6 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 5.9, 4.7, 4.9, B.2.11, 4.1, 5.1
7.	Túi nhựa và tấm nhựa sử dụng trên đồ chơi <i>Plastic bag & plastic sheet on Toy</i>	Kiểm tra độ dày của bao bì làm bằng plastic <i>Checking for thickness of plastic film and sheeting</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.24, 4.3, 5.3, 6 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.10, 5.10
8.	Đồ chơi trẻ em có cơ cấu bản lề <i>Toys with hinges</i>	Kiểm tra khe hở trên cơ cấu bản lề <i>Checking for the clearance on hinge</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.10.3 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.12.3, 4.1, 5.1
9.	Đồ chơi trẻ em có dạng bao kín xung quanh và rương đồ chơi <i>Toys that form enclosures & Toy chest</i>	Kiểm tra khả năng thoáng khí của các khu vực kín, không gian hạn chế & Rương đựng đồ chơi <i>Checking for enclosures and ventilation of confined spaces, Enclosure & Toy chest</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.14.1.a, 8.27.1 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.16.1, 4.16.3, 5.13
10.	Đồ chơi trẻ em có dạng bao kín xung quanh và rương đồ chơi <i>Toys that form enclosures & Toy chest</i>	Kiểm tra độ bền đóng mở của nắp theo phương thẳng đứng của đồ rương đựng đồ chơi <i>Durability test for vertical opening hinged lids of Toy Chest</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.14.1.b-c, 8.27.3 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.16.2.1, 4.16.2.1, 5.13.1, 5.13.2.1, 5.13.2.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Đồ chơi trẻ em có dạng bao kín xung quanh và rương đồ chơi <i>Toys that form enclosures & Toy chest</i>	Kiểm tra cơ cấu nâng của nắp hòm đồ chơi <i>Lid support for toy chests and similar toys</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.14.1.c, 8.27.2 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.12, 4.16.2.2, 5.13.1, 5.13.2.1, 5.13.2.2, B.3.4
12.	Đồ chơi trẻ em có lỗ, khoảng hở <i>Toys with holes, clearance</i>	Thử kiểm tra lỗ trống, khoảng trống và khả năng chạm đến của các cơ cấu, lò xo <i>Checking for holes, clearance and accessibility of mechanisms, springs</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.10.4 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.13 (Excluding 4.13.3), 4.14, 4.1, 5.1
13.	Đồ chơi trẻ em mô phỏng thiết bị bảo hộ <i>Toys – Simulated protective devices</i>	Kiểm tra tính an toàn đồ chơi mô phỏng thiết bị bảo hộ trước và sau Thử va đập, vặn xoắn, kéo, nén <i>Checking the safety requirement for simulated protective devices before and after abuse testing, Impact tests, Torque, Tension, and Compression Test</i>		(a) ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.17, 5.14, B.2.10, 4.1, 5.1
14.	Đồ chơi bóp, đồ chơi ngậm, lắc lắc, chi tiết lắp xiết và những dạng đồ chơi tương tự <i>Squeeze toys, teether toys, rattles, fastener, certain other toys and components of toys</i>	Kiểm tra hình dạng và kích thước <i>Checking for Shape and size</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.16, 5.8 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 5.3, 4.5.1, 4.1, 5.1
15.	Đồ chơi trẻ em có hình nhân vật <i>Pre-school play figures Toys</i>	Kiểm tra khả năng gây nghẹt thở Phương pháp sử dụng dưỡng <i>Checking the choking/obstruction hazard</i> <i>Using template method</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.11, 8.29 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.5.4, 5.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Đồ chơi trẻ em có dạng quả bóng và miếng hút chân không <i>Toys – Balls & suction cup</i>	Kiểm tra khả năng gây nghẹt thở Phương pháp sử dụng đường <i>Checking the choking/obstruction hazard</i> <i>Using template method</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.22, 5.10, 6, 8.28.2, 7.2 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.5.2, 5.4, B.2.5, 4.1, 5.1
17.	Đồ chơi trẻ em có dạng quả cầu len <i>Toys - Pompoms</i>	Kiểm tra khả năng gây nghẹt thở Phương pháp sử dụng đường <i>Checking the choking/obstruction hazard</i> <i>Using template method</i>		(a) ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.5.3, 5.5, 4.1, 5.1
18.	Đồ chơi trẻ em có hình bán cầu <i>Toys – Hemispheric Shaped</i>	Kiểm tra khả năng gây nghẹt thở Phương pháp sử dụng đường <i>Checking the choking/obstruction hazard</i> <i>Using template method</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.12, 6 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.5.8, 4.1, 5.1
19.	Đồ chơi trẻ em có nam châm <i>Magnet Toys</i>	Thử kéo nam châm <i>Tension test for Magnet</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.23, 7.16, 8.30 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause, 4.31, 5.31, B.2.19, 4.1, 5.1
20.		Xác định chỉ số từ thông <i>Determination of flux index</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.23, 7.16, 8.31 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.31, 5.32, B.2.19, 4.1, 5.1
21.		Thử va đập của nam châm <i>Impact Test for Magnets</i>		(a) ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.31, 5.33, B.2.19, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Đồ chơi trẻ em và đồ chơi có nam châm <i>Toys & magnet Toys</i>	Thử ngâm đồ chơi và nam châm <i>Soaking test for toy and magnets</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.23.2, 5.1, 5.10, 5.12, 6, 8.9 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.31, 5.34, B.2.19, 4.1, 5.1
23.	Đồ chơi trẻ em có dạng tay cầm và bánh lái <i>Toys with handles and steering wheels</i>	Kiểm tra khả năng mắc kẹt vào đồ chơi <i>Checking for jaw entrapment</i>		(a) ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.35, 4.1, 5.1, 5.39
24.	Đồ chơi trẻ em làm bằng vật liệu giãn nở <i>Toys with expanding material</i>	Kiểm tra độ giãn nở của vật liệu <i>Checking for expansion of materials</i>		(a) BS EN 71-1; 2026 Clause 4.6, 8.14 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.3.2, 5.21, 4.1, 5.1
25.	Đồ chơi cho trẻ em có kích thước lớn <i>Large and bulky toys</i>	Thử va đập bằng phương pháp xô đổ cho các loại đồ chơi có kích thước lớn <i>Impact test by tip-over method for large and bulky toys</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.6, 8.1, 4.22, 4.23.2, 5.1, 5.10, 5.12, 5.13 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 5.24.3, 4.2, 4.1, 5.1
26.	Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Toys for children under 14 years of age</i>	Thử va đập bằng phương pháp thả rơi <i>Impact test by drop method</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.5, 4.5, 4.6, 4.14.2, 4.22, 4.23.3, 4.25, 5.1, 5.10, 5.12, 5.13. ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.31.2, 5.24.2, 4.2, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Toys for children under 14 years of age</i>	Thử vận xoắn <i>Torque test</i>		(a) BS EN 71-1:2026 +A1:2018 Clause 8.3, 4.6, 4.14.2, 4.18, 4.22, 4.23.2, 5.1, 5.10, 5.12, 5.13 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 5.24.5, 4.2, 4.1, 5.1
28.		Thử kéo <i>Tension test</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.4, 4.6, 4.14.2, 4.18, 4.22, 4.23.2, 5.1, 5.10, 5.12, 5.13 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 5.24.6, 4.2, 4.1, 5.1
29.		Thử nén <i>Compression test</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.8, 4.6, 4.14.2, 4.22, 4.23.2, 4.25, 5.1, 5.10, 5.12, 5.13 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 5.24.7, 4.2, 4.1, 5.1
30.		Thử độ uốn cho dây và thanh <i>Flexure test for wire or Rod</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.13, 4.8 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.9, 5.24.8, 4.1, 4.2, 5.1
31.		Thử va đập bằng cách thả rơi khối lượng <i>Impact test by dropping mass</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 8.7, 4.5, 4.6, 4.14.2, 4.22, 4.23.2, 4.25, 5.1, 5.10, 5.12, 5.13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Đồ chơi cho trẻ em dưới 14 tuổi <i>Toys for children under 14 years of age</i>	Xác định các thành phần có thể chạm vào <i>Determination of accessibility component</i>		(a) BS EN 7 71-1:2026 Clause 8.10, 4.5, 4.7, 4.8, 4.10.4, 4.21, 5.2, 5.7 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 5.7, 4.6, 4.7, 4.13, 4.14, 4.1, 5.1
33.	Đồ chơi trẻ em có khả năng giặt <i>Washable Toys</i>	Kiểm tra đồ chơi sau khi giặt <i>Checking toys after washing</i>		(a) ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 5.23, 4.1, 5.1
34.	Đồ chơi trẻ em có yêu cầu lắp ráp <i>Toys with assembly requirement</i>	Kiểm tra trực quan để phân loại đồ chơi lắp ráp và không lắp ráp <i>Visual checking for division of assembled and unassembled toy</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.2
35.	Đồ chơi trẻ em có túi <i>Toys with bag</i>	Kiểm tra trực quan về khả năng thông khí của túi đồ chơi <i>Visual checking for permeable to air of bag</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.4
36.	Đồ chơi cho trẻ em có vật liệu thủy tinh <i>Toys with glass material</i>	Kiểm tra sự hiện diện của vật liệu thủy tinh trên đồ chơi <i>Checking for presence of glass</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.5, 5.7
37.	Đồ chơi trẻ em sử dụng trong nước <i>Aquatic Toys</i>	Kiểm tra đồ chơi sử dụng trong nước <i>Checking for aquatic toys</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.18, 7.4 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.20, B.2.6, 4.1, 5.1
38.	Đồ chơi trẻ em có chứa nguồn nhiệt <i>Toys containing a heat source</i>	Kiểm tra độ tăng của nhiệt độ <i>Determination of temperature increase</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.21, 8.26 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.24, 5.18, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Đồ chơi trẻ em gắn vào thức ăn <i>Toys attached to food</i>	Kiểm tra hình dáng <i>Checking for shape</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.25, 8.2, 8.28.1, 8.3, 8.4.2.1, 8.5, 8.7, 8.8
40.	Đồ chơi trẻ em mô phỏng trang phục <i>Toys disguise costumes</i>	Kiểm tra kích thước dây trên đồ chơi mô phỏng trang phục <i>Checking for dimension of cord</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.26, 8.34
41.	Đồ chơi trẻ em dạng nhồi <i>Soft-filled Toys</i>	Kiểm tra khả năng chịu lực kéo của đường may, kích thước vật liệu nhồi <i>Checking for seam strength, size of stuffing material</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.2, 8.2, 8.4, 8.10
42.		Kiểm tra tính dễ bốc cháy của vật liệu nhồi có kích thước lớn hơn 150mm <i>Flammability check of stuffed material have the filled height of 150mm or more</i>		(a) BS EN 71-2:2025 Clause 4.5, 5.5, 5.1
43.	Đồ chơi trẻ em dưới 36 tháng có đính kèm dây <i>Toys with cord for children under 36 months</i>	Xác định kích thước mặt cắt ngang của dây từ 1.5mm trở lên <i>Determination of cord cross-sectional of 1.5mm or more</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.4, 7.17, 7.18, 8.20 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.11.7, 5.11.1, 4.1, 5.1
44.		Xác định chu vi dây <i>Determination of cord Perimeter</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.4, 7.17, 7.18, 8.32
45.	Đồ chơi trẻ em đính kèm dây <i>Toys with cord</i>	Xác định lực kéo trên dây có chức năng tách rời <i>Determination of tension force on breakaway feature</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.4, 5.14, 7.17, 7.18, 8.34 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.11.2.1, 4.11.3.1, 4.11.4, 4.33, 5.11.3, 4.1, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
46.	Đồ chơi trẻ em đính kèm dây <i>Toys with cord</i>	Xác định chiều dài phần dây rút cho trẻ dưới 36 tháng tuổi <i>Determination of self-retracting cords length for children under 36 months</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.4, 7.17, 7.18, 8.35 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.11.8, 5.11.5, 4.1, 5.1
47.	Đồ chơi trẻ em đính kèm dây <i>Toys with cord</i>	Xác định chiều dài của dây <i>Determination of cord length</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.4, 7.17, 7.18, 8.36 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.11 (excluding 4.11.11) 5.11.2, B.2.23, 4.1, 5.1
48.		Kiểm tra khả năng quấn vào nhau của 2 sợi dây <i>Checking of the tangle potential of two cords</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.4, 7.17, 7.18, 8.37
49.		Kiểm tra các vòng và thông lọng cố định <i>Test for fixed loops and nooses</i>		(a) ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.11, 5.11.4, 4.1, 5.1
50.	Đồ chơi trẻ em có chứa chất lỏng <i>Liquid-filled Toys</i>	Kiểm tra sự rò rỉ của đồ chơi chứa chất lỏng <i>Determination of leakage of liquid-fill toys</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.5, 8.15, 7.11 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.25, 5.19, B.3.5, 4.1, 5.1
51.	Đồ chơi trẻ em có chứa sợi monofilament <i>Toys comprising monofilament fibres</i>	Kiểm tra chiều dài sợi monofilament trên đồ chơi <i>Checking for length of comprising monofilament fibres</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.9, 7.15
52.	Đồ chơi trẻ em có miếng hút chân không <i>Toys with suction cups</i>	Kiểm tra hình dáng đồ chơi có miếng hút chân không <i>Checking for shape of suction cups</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.13, 8.3, 8.4.2.1, 8.5, 8.6, 8.7, 8.8, 8.28.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53.	Đồ chơi xe trượt trẻ em <i>Toys sledges and toboggans</i>	Kiểm tra nhãn dán đồ chơi Xe trượt và xe trượt băng có dây để kéo <i>Checking for position of warning on toy Sledges and toboggans with cords for pulling</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.15, 7, 7.1, 7.2, 7.3, 7.4, 7.5, 7.6, 7.8, 7.10, 7.11, 7.13, 7.15, 7.16, 7.18, 7.19, 7.20 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.34, B.2.22
54.	Đồ chơi bong bóng trẻ em <i>Toys balloons</i>	Kiểm tra nhãn dán đồ chơi Bóng bay <i>Checking for position of warning on toy Balloons</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.15, 7, 7.1, 7.2, 7.3, 7.4, 7.5, 7.6, 7.8, 7.10, 7.11, 7.13, 7.15, 7.16, 7.18, 7.19, 7.20 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.5.6, B.2.4
55.		Kiểm tra nhãn dán đồ chơi viên bi <i>Checking for position of warning on toy Marbels</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 5.15, 7, 7.1, 7.2, 7.3, 7.4, 7.5, 7.6, 7.8, 7.10, 7.11, 7.13, 7.15, 7.16, 7.18, 7.19, 7.20 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.5.7, B.2.5
56.	Thành phần nhô ra quá 50mm so với bề mặt của đồ chơi trẻ em <i>Components protruding more than and equal to 50mm from surface of the toy</i>	Kiểm tra tính dễ bốc cháy của vật liệu liên quan đến râu, ria mép, tóc giả, v.v... được làm từ các chi tiết dạng cọc hoặc dạng chảy nhô ra khỏi bề mặt của đồ chơi từ 50 mm trở lên <i>Flammability check of materials related to beards, mustaches, wigs, etc. made from pile or flow parts that protrude 50 mm or more from the surface of the toy</i>		(a) BS EN71-2: 2020 + A1: 2025 Clause 4.2.2, 5.2, 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
57.	Thành phần nhô ra không quá 50 mm so với bề mặt của đồ chơi trẻ em <i>Components protruding less than 50mm from surface of the toy</i>	Kiểm tra tính dễ bốc cháy của vật liệu liên quan đến râu, ria mép, tóc giả, v.v... được làm từ các chi tiết dạng cọc hoặc dạng chảy nhô ra khỏi bề mặt của đồ chơi nhỏ hơn 50 mm <i>Flammability check of materials related to beards, mustaches, wigs, etc. made from pile or flow parts that protrude less than 50 mm from the surface of the toy</i>		(a) BS EN71-2: 2020 + A1: 2025 Clause 4.2.3, 5.3, 5.1
58.	Mặt nạ đồ chơi nửa mặt và nguyên mặt. <i>Full or partial molded head masks</i>	Kiểm tra tính dễ bốc cháy của mặt nạ trùm đầu toàn bộ hoặc đúc một phần <i>Flammability check of full or partial moulded head masks</i>		(a) BS EN71-2: 2020 + A1: 2025 Clause 4.2.4, 5.3, 5.1
59.	Đồ chơi dùng đội lên đầu <i>Toys to be worn on the head</i>	Kiểm tra tính dễ bốc cháy đồ chơi dùng đội lên đầu <i>Flammability check of toys to be worn on the head</i>		(a) BS EN71-2: 2020 + A1: 2025 Clause 4.2.5, 5.4, 5.1
60.	Đồ chơi hóa trang và đồ chơi mà trẻ em có thể chui vào trong. <i>Toys intended to be worn by child in play and entered by a child</i>	Kiểm tra tính dễ bốc cháy của trang phục đồ chơi hóa trang và đồ chơi để trẻ mặc hoặc đồ chơi để trẻ bước vào <i>Flammability check of toy disguise costumes and toys intended to be worn or toys intended to be entered by a child</i>		(a) BS EN71-2: 2020 + A1: 2025 Clause 4.3, 4.4, 5.4, 5.1
61.	Đồ chơi có vật phóng <i>Projectile toys</i>	Xác định khoảng cách phóng <i>Determination of projectile range</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.17, 8.38 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.18, 5.35
62.		Đánh giá đầu vật phóng <i>Tip assessment of rigid projectiles</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.17, 8.39 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.18, 5.36

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
63.	Đồ chơi có vật phóng <i>Projectile toys</i>	Xác định chiều dài vật phóng có đầu mút <i>Determination of length of suction cup projectile</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.17, 8.40 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.18, 5.37
64.		Xác định động năng và thử va đập thành <i>Kinetic energy determination and wall impact test</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.17, 8.23, 8.4.2.5 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.18, 5.15
65.	Đồ chơi sử dụng miệng <i>Mouth-actuated toys</i>	Kiểm tra độ bền cho đồ chơi sử dụng miệng <i>Checking durability for mouth-actuated toys</i>		(a)BS EN 71-1:2026 Clause 4.11, 8.17 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.26, 5.20
66.	Đồ chơi dây chun YoYo - YoYo Elastic Tether Toy	Kiểm tra chiều dài dây của Yoyo <i>Check the string length of the Yoyo</i>		(a) BS EN 71-1:2026 Clause 4.24, 8.33 ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.32, 5.38
67.	Đồ chơi mô phỏng thức ăn <i>Food-Imitating Toy</i>	Kiểm tra sự hiện diện của các thành phần nhỏ của đồ chơi mô phỏng thức ăn <i>Checking for existence of small parts</i>		(b) BS EN 71-1:2026 Clause 4.28, 8.2, 8.3, 8.4.2.1, 8.10
68.	Các ký hiệu trên súng đồ chơi <i>Markings of Toy Guns</i>	Kiểm tra sự phù hợp của súng đồ chơi <i>Checking the compliance of Toy Gun</i>		(b) ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Annex D AS/NZS ISO 8124 - 1:2023 Annex D

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
69.	Đồ chơi <i>Toy</i>	Kiểm tra độ đứng vững và quá tải <i>Checking for Stability and Over-Load</i>		(b) ASTM F963-23 Clause 4.15 (exclude 4.15.6), 8.15, 8.28 EN 71-1:2026 Clause 8.21, 4.15 (exclude 4.15.1-4.15.8) ISO 8124-1:2022 + A1: 2025 Clause 4.15, 5.12 AS/NZS ISO 8124.1:2023 Clause 4.15, 5.12 GB 6675.2:2014 +A1:2022 Clause 4.15, 5.12 ST 2025 Part 1 Clause 4.15, 5.12 VN-HL-SOP-0001 (SOR/2011-17 Section 18 & 16 CFR 1250 (1-1-2025 Edition))
70.		Kiểm tra độ đứng vững của Đồ chơi nặng, không thể di chuyển <i>Checking for Stability of heavy immobile Toys</i>		(b) EN 71-1:2026 Clause 4.16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 330

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nhựa, kim loại, gốm sứ (trong sản phẩm kỹ thuật điện-điện tử)/ <i>Plastic, metal, ceramic (in electrotechnical product)</i>	Sàng lọc các nguyên tố (Pb, Cd, Hg, Cr tổng, Br tổng). Phương pháp <i>phổ huỳnh quang tia X</i> <i>Screening for elements (Pb, Cd, Hg, total Cr, total Br) content. XRF method.</i>	Pb: 100 mg/kg; Cd: 50 mg/kg; Hg: 100 mg/kg; Cr: 200 mg/kg; Br: 200 mg/kg	(b) TCVN 12667-3-1:2020 IEC 62321-3-1:2013
2.	Nhựa (trong sản phẩm kỹ thuật điện-điện tử)/ <i>Plastic (in electrotechnical product)</i> (EMC, ABS, PE, PC)	Sàng lọc Flo, Clo, Brom bằng Phương pháp sắc ký ion hóa ngọn lửa <i>Screening FL, Cl, Br by C-IC</i>	50 mg/kg	(b) TCVN 12667-3-2:2020 IEC 62321-3-2:2020
3.	Nhựa, kim loại, (trong sản phẩm kỹ thuật điện-điện tử)/ <i>Plastic, metal (in electronic product)</i>	Xác định hàm lượng Hg, Pb, Cr, Cd. Phương pháp ICP-OES/ <i>Determination of Pb, Cr, Cd content. ICP-OES method</i>	10 mg/kg.	(b) TCVN 12667-4:2020 IEC 62321-4:2017 TCVN 12667-5:2025 IEC 62321-5:2013
4.	Nhựa, kim loại, (trong sản phẩm kỹ thuật điện-điện tử)/ <i>Plastic, metal (in electronic product)</i>	Xác định hàm lượng chất chống cháy Brom và Clo Phương pháp GC-MS/ <i>Determination of Brominated and Chlorinated Flame retardants content GC-MS method</i>	Phụ lục 1 Appendix 1	(b) IEC 62321-6:2015
5.	Kim loại, (trong sản phẩm kỹ thuật điện-điện tử)/ <i>Metal (in electronic product)</i>	Xác định sự hiện diện của Crom VI trong lớp phủ chống ăn mòn không màu và có màu trên kim loại Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Presence of hexavalent chromium (CrVI) in colourless and coloured corrosion protected coatings on metals UV-Vis method</i>	1ug/cm ²	(b) IEC 62321-7-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 330

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Nhựa (trong sản phẩm kỹ thuật điện-điện tử)/ <i>Plastic (in electrotechnical product)</i>	Xác định hàm lượng Phthalate Phương pháp GC-MS <i>Determination of Phthalate content GC-MS method</i>	DIBP, DBP, BBP, DEHP, DNOP, DINP, DIDP :50 mg/kg	(b) IEC 62321-8:2017
7.	Sản phẩm dệt may (Textile)	Xác định hàm lượng chất chống cháy Brom, Clo và Photphat <i>Determination of Brominated, Chlorinated and Photphate Flame retardants content GC-MS method</i>	Phụ lục 2 Appendix 2	(b) CPSD-AN-00051-MTHD:2024 (Refer ISO 17881-1:2016)
8.	Kim loại, hợp kim/ <i>Metal, Metal alloy</i>	Xác định hàm lượng nguyên tố: Pb Phương pháp ICP - OES <i>Determination of element: Pb ICP – OES method</i>	Pb: 10 mg/kg	(b) CPSC-CH-E1001-08.3:2012
9.	Không silic (Nhựa, da, vải, giấy)/ <i>Non-siliceous material(Plastic, leather, fabric, paper)</i>	Xác định hàm lượng nguyên tố: Pb Phương pháp ICP - OES <i>Determination of element: Pb ICP – OES method</i>	Pb: 10 mg/kg	(b) Xử lý mẫu/ <i>prepare sample:</i> EPA 3052-1996 EPA 3051A:2007 Phương pháp thử/ <i>analytical:</i> CPSC-CH-E1002-08.03:2012
10.	Nhựa/ <i>Polymer</i>	Xác định hàm lượng Phthalates Phương pháp sắc ký khí GC – MS <i>Determination of Phthalates content GC – MS method</i>	50 mg/kg (Mỗi chất/ <i>each compound</i>) Phụ lục 3/ <i>Appendix 3</i>	(b) CPSC-CH-C1001-09.4:2018 CNS 15138-1:2012 ISO 14389:2022 GB/T 20388:2016

Chú thích/ Notes:

- ASTM: Hiệp hội Quốc tế về Thử nghiệm và Vật liệu/ *The American Society for Testing and Materials*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- BS: Tiêu chuẩn Anh/ *British Standard*
- ST: Hiệp hội Đồ chơi Nhật Bản/ *The Japan Toy Association*
- SOR: Quy định về Đồ chơi (Tiêu chuẩn Canada)/ *Toys regulation (Canada standard)*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế/ *International standard organization*
- CFR: Bộ Luật Liên bang Hoa Kỳ/ *The Code of Federal Regulations*
- AS/NZS: Tiêu chuẩn Úc/New Zealand/ *Australian/New Zealand Standard*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330**

- Ký hiệu (a) cập nhật phương pháp từ quyết định số 307/QĐ-VPCNCLQG ngày 04/02/2026/ (a) for tests that have been update (method) from decision no: 307/QĐ-VPCNCLQG. Dated 04/02/2026

- Ký hiệu (b) phương pháp mở rộng 08/2026/ (b) Expansion test on August, 2026

Trường hợp Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ It is mandatory for Bureau Veritas Consumer Products Services Vietnam Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.

Phụ lục 1: Danh sách các hợp chất chống cháy theo phương pháp GC-MS (IEC 62321-6:2015)**Appendix 1: List of Flame Retardant by GC-MS method**

STT	Hợp chất <i>Substance (Testing parameter)</i>	CAS No.	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	
			Giới hạn <i>(Report Limit)</i>	Đơn vị <i>(Unit)</i>
1	4-Bromobiphenyl	92-66-0	50	mg/kg
2	4,4'-Dibromobiphenyl	92-86-4	50	mg/kg
3	2,4,5-Tribromobiphenyl	115245-07-3	50	mg/kg
4	2,2',4,5'-Tetrabromobiphenyl	60044-24-8	50	mg/kg
5	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl	59080-39-6	50	mg/kg
6	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	59080-40-9	50	mg/kg
7	2,3,3',4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	88700-06-5	50	mg/kg
8	Octabromobiphenyl	27858-07-7	50	mg/kg
9	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl (Dow FR-250)	69278-62-2	50	mg/kg
10	Decabromobiphenyl	13654-09-6	50	mg/kg
11	4-Bromodiphenyl ether	101-55-3	50	mg/kg
12	4,4'-Dibromodiphenyl ether	2050-47-7	50	mg/kg
13	2,4,4'-Tribromodiphenyl ether	41318-75-6	50	mg/kg
14	2,2',4,4'-Tetrabromodiphenyl ether	5436-43-1	50	mg/kg
15	2,2',4,4',5-Pentabromodiphenyl ether	60348-60-9	50	mg/kg
16	2,2',4,4',5,5'-Hexabromodiphenyl ether	68631-49-2	50	mg/kg
17	2,2',3,4,4',5,6-Heptabromodiphenyl ether	207122-16-5	50	mg/kg
18	2,2',3,4,4',5,5',6-Octabromodiphenyl ether	337513-72-1	50	mg/kg
19	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromodiphenyl ether	63387-28-0	50	mg/kg
20	Decabromodiphenyl ether	1163-19-5	50	mg/kg

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330****Phụ lục 2: Danh sách các hợp chất chống cháy nhóm Brom, Clo, Photphat theo phương pháp GC-MS (ISO 17881-1:2016)***Appendix 2: List of Flame Retardant by GC-MS method*

STT	Hợp chất <i>Substance (Testing parameter)</i>	CAS No.	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	
			Giới hạn <i>(Report Limit)</i>	Đơn vị <i>(Unit)</i>
1	TBB	183658-27-7	1	mg/kg
2	TOCP	78-30-8	1	mg/kg
3	4-chloro-o-terphenyl	21711-54-6	1	mg/kg
4	2,5-dichloro-o-terphenyl	61577-02-4	1	mg/kg
5	4-chloro-p-terphenyl	1762-83-0	1	mg/kg
6	2,5-dichloro-m-terphenyl	215508-04-6	1	mg/kg
7	2,4&2,5-dichloro-p-terphenyl	61576-83-8 & 61576-86-1	1	mg/kg
8	2,4,6-trichloro-p-terphenyl	57346-61-9	1	mg/kg
9	2,3,5,6&2,4,4',6-tetrachloro-p-terphenyl	61576-99-6& 61576-97-4	1	mg/kg
10	2,3,4,5,6-pentachloro-p-terphenyl	61577-01-3	1	mg/kg
11	Tetradecachloro-o-terphenyl	42429-88-9	1	mg/kg
12	Tetradecachloro-m-terphenyl	42429-89-0	1	mg/kg

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION***VILAS 330****Phụ lục 3: Danh sách các hợp chất xác định hàm lượng Phthalates theo phương pháp GC-MS***Appendix 3: List of compounds used to determine phthalate content by GC-MS method.*

STT	Hợp chất <i>Substance (Testing parameter)</i>	CAS No.	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	
			Giới hạn <i>(Report Limit)</i>	Đơn vị <i>(Unit)</i>
1	Dibutyl Phthalate (C ₁₆ H ₂₂ O ₄ , DBP)	84-74-2	50	mg/kg
2	Diisobutyl phthalate (C ₁₆ H ₂₂ O ₄ , DIBP)	84-69-2	50	mg/kg
3	Di-n-pentyl phthalate (C ₁₈ H ₂₆ O ₄ , DPENP or DnPP)	131-18-0	50	mg/kg
4	Di-n-hexyl phthalate (C ₂₀ H ₃₀ O ₄ , DHEXP or DHP)	84-75-3	50	mg/kg
5	Dicyclohexyl phthalate (C ₂₀ H ₂₆ O ₄ , DCHP)	84-61-7	50	mg/kg
6	Di(2-ethylhexyl) phthalate (C ₂₄ H ₃₈ O ₄ , DEHP)	117-81-7	50	mg/kg
7	Benzyl Butyl Phthalate (C ₁₉ H ₂₀ O ₄ , BBP)	85-68-7	50	mg/kg
8	DINP (C ₂₆ H ₄₂ O ₄): 1,2-Benzenedicarboxylic acid, 1,2-diisononyl	28553-12-0	50	mg/kg

